

UBND TỈNH KON TUM
VĂN PHÒNG

Số **1297**VP-NNTN

Về việc triển khai Công văn số
3940/BNN-KH ngày 24 tháng 5
năm 2018 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày **04** tháng **6** năm 2018

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Công văn số 3940/BNN-KH ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bố trí vốn đối ứng để thực hiện các chương trình, dự án ODA do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý (sao gửi văn bản kèm theo), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2018 đối với các Chương trình, dự án ODA do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định của pháp luật; đôn đốc các chủ dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành đưa dự án vào sử dụng và đảm bảo giải ngân 100% vốn kế hoạch năm 2018.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo để đơn vị triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, PVP UBND tỉnh (NN);
- VT, NN5.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Đặng Quang Hà

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3940* /BNN-KH

Hà Nội, ngày *24* tháng *5* năm 2018

V/v bố trí vốn đối ứng để thực hiện
các chương trình, dự án ODA do Bộ
Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Giang, Tuyên
Quang, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hòa Bình, Sơn La,
Lai Châu, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ,
Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh
Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa
Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình
Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon
Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Cần Thơ,
Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang,
Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Long An.

U.B.N.D TỈNH KON TUM

ĐẾN Số: *10761*
Ngày: *24.5.2018*

Năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý 16 chương trình, dự án ODA sử dụng vốn nước ngoài. Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018; theo tiến độ thực hiện các chương trình, dự án ODA, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản số 419/BNN-KH ngày 17/01/2018 phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2018 để các chủ đầu tư thực hiện.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, để đáp ứng tiến độ giải ngân 5.772,553 tỷ đồng kế hoạch vốn nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ưu tiên bố trí vốn đối ứng là 653,956 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, đáp ứng đủ vốn đối ứng của 16 chương trình, dự án ODA.

Tuy nhiên, đến thời điểm này nguồn vốn đối ứng của địa phương tham gia thực hiện dự án mới bố trí được 578,138 tỷ đồng, so với yêu cầu tối thiểu là 924,508 tỷ đồng (chỉ đáp ứng được 63%). Việc không bố trí đủ vốn đối ứng và bố trí vốn đối ứng chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình, dự án ODA trong năm 2018 và những năm tiếp theo.

Để đảm bảo giải ngân 100% vốn kế hoạch năm 2018 được Thủ tướng Chính phủ giao, theo cam kết với nhà tài trợ tại Hiệp định vay, thỏa ước tín dụng đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ, Bộ

Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố cân đối, giao bổ sung đảm bảo đủ kế hoạch vốn đối ứng năm 2018 cho các dự án đầu tư thuộc phần vốn ngân sách địa phương (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố quan tâm, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Tài chính; Cục QLXDCT;
- Các Tổng cục: Thủy lợi, Thiên tai;
- Các Ban CPO: TL, NN, LN;
- Lưu: VT, KH. (60)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục
TỔNG HỢP VỐN ĐỐI ỨNG ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA NĂM 2018
 (Kèm theo văn bản số 28940 ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



Đơn vị: Triệu đồng

Vốn đối ứng địa phương năm 2018

STT	Tỉnh/thành phố	Vốn đối ứng địa phương năm 2018				Ghi chú
		Nhu cầu năm 2018	Vốn đối ứng đã được địa phương giao	Đề nghị bổ sung vốn đối ứng năm 2018	Tỷ lệ % đã bố trí/ nhu cầu	
	TỔNG CỘNG	924 508	578 138	346 370	63%	
1	Hà Giang	18 307	15 617	2 690	85%	
	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	7 854	7 854		100%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	6 690	4 000	2 690	60%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	3 763	3 763		100%	
2	Lào Cai	9 302	11 348	382	122%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4 920	7 348		149%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	4 382	4 000	382	91%	
3	Bắc Kạn	13 126	13 500	4 481	103%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145	5 000		3448%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	9 060	8 000	1 060	88%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	3 921	500	3 421	13%	
4	Lạng Sơn	4 978	4 528	450	91%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2 450	2 000	450	82%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	2 528	2 528		100%	
5	Sơn La	3 930	4 500		115%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3 930	4 500		115%	
6	Lai Châu	3 700	2 500	1 200	68%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	3 700	2 500	1 200	68%	
7	Tuyên Quang	15 483	8 687	6 796	56%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	14 610	7 814	6 796	53%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	873	873		100%	
8	Yên Bái	8 182	7 900	382	97%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3 800	3 900		103%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	4 382	4 000	382	91%	
9	Thái Nguyên	2 915	1 500	2 115	51%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	800	1 500		188%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	2 115		2 115	0%	
10	Bắc Giang	2 700	2 000	700	74%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2 700	2 000	700	74%	
11	Vĩnh Phúc	5 510	7 710		140%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5 100	7 300		143%	

STT	Tỉnh/thành phố	Vốn đối ứng địa phương năm 2018				Ghi chú
		Nhu cầu năm 2018	Vốn đối ứng đã được địa phương giao	Đề nghị bổ sung vốn đối ứng năm 2018	Tỷ lệ % đã bố trí/ nhu cầu	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	410	410		100%	
12	Phú Thọ	14 428	500	13 928	3%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5 000	500	4 500	10%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	9 428		9 428	0%	
13	Quảng Ninh	20 000	5 000	15 000	25%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	20 000	5 000	15 000	25%	
14	Hòa Bình	21 400	16 400	5 000	77%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2 500	2 500		100%	
	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	3 000	3 000		100%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	15 900	10 900	5 000	69%	
15	Hải Dương	7 210		7 210	0%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7 210		7 210	0%	
16	Ninh Bình	3 700		3 700	0%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3 700		3 700	0%	
17	Thanh Hóa	53 205	19 454	33 751	37%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	14 530	8 000	6 530	55%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	3 790	1 000	2 790	26%	
	Dự án Bắc sông Chu-Nam Sông Mã (ADB6)	26 613	7 000	19 613	26%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 100	1 750	350	83%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	6 172	1 704	4 468	28%	
18	Nghệ An	108 433	7 700	100 733	7%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	21 840	500	21 340	2%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	37 399	2 000	35 399	5%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 000	700	1 300	35%	
	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)	40 000	3 000	37 000	8%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	7 194	1 500	5 694	21%	
19	Hà Tĩnh	34 118	7 075	27 043	21%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10 060	2 000	8 060	20%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	3 570	612	2 958	17%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	5 472	500	4 972	9%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoán vay bổ sung	11 078	3 463	7 615	31%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	3 938	500	3 438	13%	
20	Quảng Bình	10 979	4 900	6 079	45%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	6 640	1 500	5 140	23%	

STT	Tỉnh/thành phố	Vốn đối ứng địa phương năm 2018				Ghi chú
		Nhu cầu năm 2018	Vốn đối ứng đã được địa phương giao	Đề nghị bổ sung vốn đối ứng năm 2018	Tỷ lệ % đã bố trí/ nhu cầu	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 000	1 900	100	95%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	2 339	1 500	839	64%	
21	Quảng Trị	19 265	4 500	14 765	23%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5 550	2 000	3 550	36%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 000	500	1 500	25%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	11 215	1 500	9 715	13%	
	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	500	500		100%	
22	Thừa Thiên Huế	10 360	5 500	4 860	53%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3 390	1 500	1 890	44%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 367	1 000	1 367	42%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	4 603	3 000	1 603	65%	
23	Đà Nẵng	7 500	7 500		100%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	7 500	7 500		100%	
24	Quảng Nam	7 900	5 266	2 634	67%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	5 000	4 000	1 000	80%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	2 400	766	1 634	32%	
	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	500	500		100%	
25	Quảng Ngãi	29 405	21 700	7 705	74%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10 500	4 000	6 500	38%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	3 905	2 700	1 205	69%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	15 000	15 000		100%	
26	Bình Định	16 189	8 313	8 176	51%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	700	1 000		143%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	2 133	2 133		100%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	5 700	1 000	4 700	18%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	4 000	3 180	820	80%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	3 656	1 000	2 656	27%	
27	Phú Yên	10 409	10 777	3 732	104%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	500	4 600		920%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	3 717	3 717		100%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2 820	1 960	860	70%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	3 372	500	2 872	15%	
28	Khánh Hòa	13 950	5 000	8 950	36%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10 450	2 000	8 450	19%	

STT	Tỉnh/thành phố	Vốn đối ứng địa phương năm 2018				Ghi chú
		Nhu cầu năm 2018	Vốn đối ứng đã được địa phương giao	Dề nghị bổ sung vốn đối ứng năm 2018	Tỷ lệ % đã bố trí/ nhu cầu	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	3 500	3 000	500	86%	
29	Ninh Thuận	37 221	22 700	14 521	61%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2 000	1 800	200	90%	
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	19 000	11 700	7 300	62%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	3 200	3 200		100%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	7 775	4 800	2 975	62%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	5 246	1 200	4 046	23%	
30	Bình Thuận	11 065	3 900	7 165	35%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7 665	2 000	5 665	26%	
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	600	600		100%	
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	2 800	1 300	1 500	46%	
31	Kon Tum	14 270	14 270		100%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4 000	4 000		100%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	8 000	8 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	2 270	2 270		100%	
32	Gia Lai	29 500	26 800	2 700	91%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	1 000	1 000		100%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	18 500	15 800	2 700	85%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	10 000	10 000		100%	
33	Đắk Lắk	30 960	26 630	4 330	86%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10 330	6 000	4 330	58%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	15 000	15 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	5 630	5 630		100%	
34	Đắk Nông	28 050	17 150	10 900	61%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10 900	10 000	900	92%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	11 000	1 000	10 000	9%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	6 150	6 150		100%	
35	Lâm Đồng	27 790	29 300		105%	
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2 290	3 800		166%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	17 500	17 500		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	8 000	8 000		100%	
36	Cần Thơ	15 000	15 000		100%	

STT	Tỉnh/thành phố	Vốn đối ứng địa phương năm 2018				Ghi chú
		Nhu cầu năm 2018	Vốn đối ứng đã được địa phương giao	Đề nghị bổ sung vốn đối ứng năm 2018	Tỷ lệ % đã bố trí/ nhu cầu	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	15 000	15 000		100%	
37	Đồng Tháp	10 000	10 000		100%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	5 000	5 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	5 000	5 000		100%	
38	Bến Tre	5 500	5 500		100%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	5 500	5 500		100%	
39	An Giang	97 213	97 213		100%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	97 213	97 213		100%	
40	Kiên Giang	22 000	22 000		100%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	19 000	19 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	3 000	3 000		100%	
41	Sóc Trăng	45 055	35 000	10 055	78%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	30 000	30 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	5 000	5 000		100%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	10 055		10 055	0%	
42	Bạc Liêu	11 000	5 000	6 000	45%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	11 000	5 000	6 000	45%	
43	Cà Mau	45 000	20 000	25 000	44%	
	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	40 000	15 000	25 000	38%	
	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững	5 000	5 000		100%	
44	Hậu Giang	5 000	5 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	5 000	5 000		100%	
45	Long An	1 300	1 300		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	1 300	1 300		100%	
46	Tiền Giang	12 000	12 000		100%	
	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	12 000	12 000		100%	